TÒA ÁN NHÂN DÂN **KHU VỰC 15 – AN GIANG** TỈNH AN GIANG	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 99/2025/HNGĐ-ST
Ngày: 31-12-2025
"V/v tranh chấp hôn nhân và gia đình ly hôn, tranh chấp về nuôi con"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 15 – AN GIANG, TỈNH AN GIANG

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

- *Thẩm phán - Chủ toạ phiên tòa*: Ông Thái Chí Bình.

- *Các Hội thẩm nhân dân*:

1. Ông Hồ Văn Ức;

2. Ông Phạm Sơn Điền.

***Thư ký phiên tòa*:** Ông Nguyễn Hoàng Huynh, là Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 15 – An Giang, tỉnh An Giang.

***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 15 – An Giang, tỉnh An Giang tham gia phiên tòa*:** Bà Lâm Thị Thanh T - Kiểm sát viên.

Ngày 31 tháng 12 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 15 – An Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số: 233/2025/TLST-HNGĐ, ngày 30 tháng 10 năm 2025 về việc "tranh chấp hôn nhân và gia đình ly hôn" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 159/2025/QĐXXST-HNGĐ ngày 15 tháng 12 năm 2025, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà Hà Ngọc X, sinh năm 1984; địa chỉ: tổ H, ấp H, xã C, tỉnh An Giang; có mặt.

Bị đơn: Ông Phạm Thành Q, sinh năm 1980; địa chỉ: tổ H, ấp H, xã C, tỉnh An Giang; vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- *Theo đơn khởi kiện và lời khai cung cấp trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn bà Hà Ngọc X trình bày,* bà X và ông Phạm Thành Q tự tìm hiểu rồi kết hôn vào năm 2001, không có đăng ký kết hôn. Trong thời gian chung sống, bà X và ông Q có sinh hai con chung tên Phạm Quốc T1, sinh ngày 02/7/2002 và Phạm Quốc H, sinh ngày 20/4/2010. Trong khoảng thời gian đầu, vợ chồng chung sống hạnh phúc. Đến thời gian gần đây, vợ chồng phát sinh mâu

thuẫn và thường xuyên cãi vã do ông Q ghen tuông vô cớ và thường xuyên đánh bà X. Bà X và ông Q không còn sống chung từ khoảng tháng 10 năm 2025 cho đến nay.

Do tình cảm vợ chồng không còn nên bà X yêu cầu được ly hôn với ông Q; không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết việc nuôi dưỡng cháu T1 do đã thành niên có khả năng lao động; yêu cầu được nuôi dưỡng cháu H, không yêu cầu ông Q cấp dưỡng nuôi con chung; không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết về tài sản chung, nợ chung.

Tài liệu, chứng cứ do nguyên đơn cung cấp chứng minh cho ý kiến, yêu cầu khởi kiện bao gồm: Bản sao Giấy khai sinh số 45/2011 ngày 01/10/2025 do Ủy ban nhân dân xã C, tỉnh An Giang cấp đối với Phạm Quốc H (đăng ký 14/02/2011) và Bản sao Giấy khai sinh số 185 ngày 01/10/2025 do Ủy ban nhân dân xã H, tỉnh An Giang cấp đối với Phạm Quốc T1 (đăng ký ngày 15/7/2002).

- Theo lời khai cung cấp trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn ông Phạm Thành Q trình bày, thống nhất với lời khai của bà X về thời điểm tổ chức lễ cưới, chung sống, việc không đăng ký kết hôn, con chung, thời gian, nguyên nhân phát sinh mâu thuẫn vợ chồng, nơi chung sống của vợ chồng trong thời gian sống chung. Do tình cảm vợ chồng không còn nên ông Q đồng ý ly hôn với bà X; không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết việc nuôi dưỡng cháu T1 do đã thành niên có khả năng lao động; đồng ý để bá X tiếp tục nuôi dưỡng cháu H, ông Q không phải cấp dưỡng nuôi con chung; không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết về tài sản chung, nợ chung.

Tại phiên tòa:

- Nguyên đơn trình bày ý kiến, yêu cầu như đã cung cấp trong giai đoạn chuẩn bị xét xử và xác định không còn tài liệu, chứng cứ nào khác để cung cấp thêm.

- Ý kiến của Kiểm sát viên tham gia phiên tòa:

Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký Tòa án trong giai đoạn chuẩn bị xét xử và tại phiên tòa: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký Tòa án đã tuân theo đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Việc tuân theo pháp luật tố tụng của người tham gia tố tụng: Nguyên đơn đã thực hiện đúng quy định tại các Điều 70, 71 Bộ luật Tố tụng dân sự. Bị đơn đã thực hiện đúng quy định tại các Điều 70, 72 Bộ luật Tố tụng dân sự. Bị đơn có yêu cầu vắng mặt khi Tòa án xét xử vụ án.

Về việc giải quyết vụ án: Về quan hệ hôn nhân, bà X và ông Q kết hôn vào năm 2001, không đăng ký kết hôn nên quan hệ hôn nhân giữa bà X, ông Q không được pháp luật bảo vệ. Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử không công nhận bà X, ông Q là vợ chồng theo Điều 53 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

Về con chung, do cháu T1 do đã thành niên có khả năng lao động nên đề

nghị không đề cập giải quyết; đề nghị giao cháu H cho bà X tiếp tục nuôi dưỡng. Về cấp dưỡng, do bà X không yêu cầu nên không xem xét, giải quyết.

Về tài sản chung, nợ chung, các đương sự không yêu cầu nên đề nghị không xem xét, giải quyết. Về án phí, bà X phải chịu án phí hôn nhân sơ thẩm.

Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ Điều 53 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; các Điều 147, 227, 228, 273 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016, chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn; không công nhận bà X, ông Q là vợ chồng; giao cháu H cho bà X được quyền nuôi dạy.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng:

Bà Hà Ngọc X khởi kiện yêu cầu ly hôn với ông Phạm Thành Q. Đồng thời, ông Q cư trú trên địa bàn xã C, tỉnh An Giang. Xét đây là tranh chấp về hôn nhân và gia đình thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân khu vực 15 – An Giang theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung:

[2.1] Về hôn nhân:

Bà Hà Ngọc X, ông Phạm Thành Q cùng khai thống nhất, bà X và ông Q chung sống với nhau vào năm 2001, có tổ chức lễ cưới nhưng không đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật.

Trong thời gian chung sống, bà X và ông Q chung sống tại xã C, tỉnh An Giang. Theo Công văn số 1216/UBND-HT ngày 15/12/2025 của Ủy ban nhân dân xã C, tỉnh An Giang, qua kiểm tra và xác minh thông tin đăng ký kết hôn, không có thông tin đăng ký kết hôn của bà X và ông Q.

Xét thấy, bà X và ông Q chung sống với nhau vào năm 2001 nhưng không đăng ký kết hôn theo quy định pháp luật. Vì vậy, không công nhận bà X và ông Q là vợ chồng theo khoản 1 Điều 14, Điều 53 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

[2.2] Về con chung: Bà X, ông Q xác định, trong thời gian chung sống, vợ chồng có sinh 02 con chung tên Phạm Quốc T1, sinh ngày 02/7/2002 và Phạm Quốc H, sinh ngày 20/4/2010. Bà X, ông Q thống nhất, do cháu T1 đã thành niên, có khả năng lao động nên không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết. Bà X được trực tiếp nuôi dưỡng cháu H; ông Q không phải cấp dưỡng nuôi con.

Xét thấy, cháu T1 đã thành niên, có khả năng lao động nuôi sống bản thân và bà X, ông Q không yêu cầu xem xét, giải quyết việc nuôi dưỡng cháu T1 nên Hội đồng xét xử không đề cập giải quyết.

Đối với cháu H, sự tự nguyện thỏa thuận của bà X1, ông Q về người trực tiếp nuôi dưỡng cháu H phù hợp với nguyện vọng của cháu H tại biên bản ghi nhận ý kiến ngày 17/11/2025 do cán bộ Tòa án lập. Do đó, để đảm bảo ổn định cuộc sống cho cháu H, giúp cháu H phát triển tốt về thể chất, tinh thần, Hội đồng xét xử giao cháu H cho bà X tiếp tục chăm sóc, nuôi dưỡng theo Điều 81 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

Về cấp dưỡng nuôi con chung, do bà X không yêu cầu ông Q cấp dưỡng nuôi dưỡng cháu H nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

[2.3] Về tài sản chung và nợ chung: Bà X, ông Q xác định không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết nên không đề cập giải quyết.

[2.4] Về án phí hôn nhân sơ thẩm: Bà X phải chịu án phí hôn nhân sơ thẩm theo quy định của pháp luật tố tụng dân sự. Ông Q không phải chịu án phí hôn nhân sơ thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 14, các Điều 15, 53 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; các Điều 144, 147, 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

1. Về hôn nhân: Không công nhận bà Hà Ngọc X và ông Phạm Thành Q là vợ chồng.

2. Về con chung:

- Do các cháu Phạm Quốc T1 đã thành niên, có khả năng lao động nuôi sống bản thân nên không đề cập giải quyết việc nuôi dưỡng cháu Phạm Quốc T1.

- Bà Hà Ngọc X được trực tiếp nuôi dưỡng con chung tên Phạm Quốc H, sinh ngày 20/4/2010. Ông Phạm Thành Q không phải cấp dưỡng nuôi dạy con chung.

Bà Hà Ngọc X cùng các thành viên gia đình (nếu có) không được cản trở ông Phạm Thành Q trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung.

Vì lợi ích của con, theo yêu cầu của người thân thích của con, cơ quan có thẩm quyền, Toà án có thể quyết định thay đổi người trực tiếp nuôi con, buộc cấp dưỡng nuôi con chung dựa trên các căn cứ do pháp luật quy định.

3. Về án phí sơ thẩm:

Bà Hà Ngọc X phải chịu án phí hôn nhân sơ thẩm *300.000 (ba trăm*

nghìn) đồng nhưng được trừ vào tiền tạm ứng án phí *300.000 (ba trăm nghìn) đồng* đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0004959 do Phòng Thi hành án dân sự khu vực 15 – An Giang cấp ngày 20 tháng 10 năm 2025; bà Hà Ngọc X đã nộp đủ án phí.

Ông Phạm Thành Q không phải chịu án phí hôn nhân sơ thẩm.

4. Trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, bà Hà Ngọc X có quyền kháng cáo để yêu cầu Toà án nhân dân tỉnh An Giang xét xử phúc thẩm.

Riêng thời hạn kháng cáo của ông Phạm Thành Q được tính là 15 ngày kể từ ngày bản án được giao hoặc được niêm yết.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- VKSND khu vực 15 – An Giang (2);
- TAND tỉnh An Giang (1);
- Phòng THADS khu vực 15 – A (1);
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ (1);
- Lưu văn phòng (1).

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Thái Chí Bình